

Số: 68/2017/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và  
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 5597/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác  
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -  
Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng áp dụng**

- Các cơ quan, đơn vị thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**2. Tổ chức thu phí**

Cơ quan tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo phân cấp gồm có:

- Cục Thuế tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thuế các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

### 3. Trường hợp miễn nộp phí

Thực hiện theo Khoản 7 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

### 4. Mức thu phí

a) Mức phí đối với từng loại khoáng sản (Phụ lục kèm theo).

b) Mức thu phí đối với các trường hợp khác

- Mức thu phí khai thác khoáng sản tận thu được tính bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng tại biểu mức thu phí kèm theo Nghị quyết này. Các trường hợp được áp dụng mức phí khai thác khoáng sản tận thu thực hiện theo Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Đối với các loại khoáng sản không quy định tại biểu mức thu phí kèm theo Nghị quyết này, trường hợp nếu có khoáng sản phát sinh được áp dụng mức thu tối đa theo quy định tại biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thuộc loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với quặng khoáng sản theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại số thứ tự 2 của biểu mức thu phí kèm theo Nghị quyết này.

### 5. Quản lý nguồn thu

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đồng thời có kế hoạch bố trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo quy định; định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị

quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 07 năm 2017. *Ch*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Phú Cường**



**PHỤ LỤC**  
**PHÂN TIẾT THEO TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN**  
Ban hành theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND  
ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
		Tấn	2.730
5	Các loại đá khác (đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp)	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
7	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
10	Cao lanh, phen-sò-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
11	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
12	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
13	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
14	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
15	Than các loại	Tấn	10.000
16	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000